

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 705/2024/HNGĐ-ST

Ngày 09- 12- 2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Dương Văn Luỹ
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

**Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thái Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:**  
Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 512/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 633/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/11/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 294/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ I, khóm P, thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn Q, sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ I, khóm P, thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang.

(Bà H yêu cầu vắng mặt, ông Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ thể hiện:**

Vào năm 1991 bà H và ông Q được gia đình tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn: C sống hạnh phúc đến năm 2010 thì ông Q thường bỏ nhà ra đi do có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Trước đây ông Q có nộ đơn ly hôn và sau đó rút đơn, Toà án đình chỉ vụ án. Do tình cảm không còn nên yêu cầu không công nhận bà và ông Đặng Văn Q là vợ chồng.

Vợ chồng có 03 con chung tên Đặng Văn Q1, sinh ngày 24/02/1993, Đặng Thị H1, sinh ngày 11/02/1996 và Đặng Hồng Q2, sinh ngày 15/09/2001 hiện các con chung đã thành niên và tự lập được nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung (phải thu, phải trả) không có. Bà H có yêu cầu xét xử vắng mặt.

*Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.*

Tòa án tiến hành xác minh được Ủy ban nhân dân thị trấn C xác định bà Phan Thị H và ông Đặng Văn Q không có đăng ký kết hôn.

### **Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân**

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến tham dự phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Qua đó, cho thấy bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà H và ông Q là vợ chồng. Về con chung: do các con của bà H ông Q đã thành niên và tự lập được nên không xem xét. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; nợ chung không có nên không xem xét. Bà H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, do con chung đã thành niên nên không tranh chấp, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp “ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:* Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Bà Phan Thị H và ông Đặng Văn Q tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận bà Phan Thị H, ông Đặng Văn Q là vợ chồng.

[2.2] *Về con chung:* Do 03 con chung tên Đặng Văn Q1, sinh ngày 24/02/1993, Đặng Thị H1, sinh ngày 11/02/1996 và Đặng Hồng Q2, sinh ngày 15/09/2001 đã thành niên và lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Bà H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung:* Ghi nhận bà H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà H, ông Q phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng. Ông Q không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phan Thị H và ông Đặng Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: 03 con chung tên Đặng Văn Q1, sinh ngày 24/02/1993, Đặng Thị H1, sinh ngày 11/02/1996 và Đặng Hồng Q2, sinh ngày 15/09/2001 đã thành niên và lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phan Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006282 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Ông Đặng Văn Q không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.